

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**
HEM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 686/2019/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo quý III-2019.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý III-2019:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong Quý 3-2019 đạt 12,9 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2018 đạt 23,2 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: Trong Quý 3-2018 HEM có khoản thu nhập bất thường do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh. Đây cũng là lý do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3-2019 Hợp nhất giảm 22% so với Quý 3-2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

**TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**
Nguyễn Thị Thanh Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 0243 7655510 Fax: 0243 7655509

HEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2019

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		606.868.186.081	445.471.214.323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.728.468.511	41.951.375.039
111	1. Tiền		16.728.468.511	18.251.375.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	23.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	226.543.756.354	18.443.756.354
121	1. Chứng khoán kinh doanh		207.000.000.000	15.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.543.756.354	3.443.756.354
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		239.530.762.215	273.985.416.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	323.919.713.119	403.055.592.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.525.266.436	4.842.780.608
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	53.194.964.125	10.196.224.840
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(144.109.181.465)	(144.109.181.465)
140	IV. Hàng tồn kho	9	107.046.546.479	109.778.655.127
141	1. Hàng tồn kho		107.108.635.968	109.840.744.616
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.089.489)	(62.089.489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.018.652.522	1.312.010.841
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	376.255.796	400.728.962
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		33.780.538	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		608.616.188	911.281.879
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		425.837.982.168	429.194.536.348
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	6.740.871.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	6.740.871.000
220	II. Tài sản cố định		108.373.527.685	120.141.172.817
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	107.713.328.340	119.311.611.310
222	- Nguyên giá		279.576.572.893	295.709.965.577
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(171.863.244.553)	(176.398.354.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	660.199.345	829.561.507
228	- Nguyên giá		3.052.367.251	3.052.367.251
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.392.167.906)	(2.222.805.744)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		368.783.158	371.324.341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	368.783.158	371.324.341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		291.398.956.983	275.922.449.576
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		291.398.956.983	275.922.449.576
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.696.714.342	26.018.718.614
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.516.937.211	4.577.705.413
269	2. Lợi thế thương mại		20.179.777.131	21.441.013.201
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.032.706.168.249	874.665.750.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		378.722.970.529	230.110.573.405
310	I. Nợ ngắn hạn		374.769.510.259	223.727.445.591
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	47.297.147.313	71.801.393.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.019.797.677	3.225.473.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.785.476.279	6.825.927.010
314	4. Phải trả người lao động		6.947.726.175	10.330.190.088
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.933.279.029	2.384.953.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	2.200.781.851
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.378.201.875	3.268.747.756
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	301.874.576.830	118.335.347.341
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.848.628.134	916.160.914
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.684.676.947	4.438.470.955
330	II. Nợ dài hạn		3.953.460.270	6.383.127.814
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	383.300.000	50.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.570.160.270	6.333.127.814
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		653.983.197.720	644.555.177.266
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	648.107.872.686	637.996.352.236
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.046.500.000	368.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.770.960.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.508.916.616	4.508.916.616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		238.243.364.036	215.740.665.857
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		157.217.137.357	124.217.207.765
421b	LNST chưa phân phối năm nay		81.026.226.679	91.523.458.092
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		201.516.888	43.257.559.617
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.875.325.034	6.558.825.030
431	1. Nguồn kinh phí	24	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.875.325.034	6.558.825.030
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.032.706.168.249	874.665.750.671

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	115.197.188.636	117.014.699.158	362.259.356.171	327.177.185.839
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	107.651.950	891.286.872	266.725.715	965.956.623
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	115.089.536.686	116.123.412.286	361.992.630.456	326.211.229.216
11	4. Giá vốn hàng bán	30	88.426.522.212	80.350.721.251	287.285.179.588	251.666.625.535
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.663.014.474	35.772.691.035	74.707.450.868	74.544.603.681
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	10.483.476.985	396.351.489	50.913.231.722	1.881.112.464
22	7. Chi phí tài chính	32	7.729.453.447	(6.083.771.146)	18.032.595.751	14.405.714.243
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.294.145.781)	1.726.491.503	6.528.618.852	5.348.988.271
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.380.594.648	12.305.174.283	15.476.507.407	40.778.192.021
25	9. Chi phí bán hàng	33	5.368.137.408	3.400.568.606	16.535.315.982	7.936.336.018
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	8.603.711.291	10.042.517.772	33.273.027.789	24.093.202.641
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.825.783.961	41.114.901.575	73.256.250.475	70.768.655.264
31	12. Thu nhập khác	35	141.116.726	310.500.000	547.468.544	2.749.787.187
32	13. Chi phí khác	36	9.644.320	-	58.960.863	449.935.788
40	14. Lợi nhuận khác		131.472.406	310.500.000	488.507.681	2.299.851.399
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.957.256.367	41.425.401.575	73.744.758.156	73.068.506.663
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.232.930.901	5.813.428.904	4.809.709.206	6.593.494.121
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	300.000.000	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.724.325.466</u>	<u>35.611.972.671</u>	<u>68.635.048.950</u>	<u>66.475.012.542</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		27.724.314.833	35.611.878.881	68.593.080.355	66.417.010.093
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		10.633	93.790	41.968.595	58.002.449
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	733	972	1.813	1.799

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 (trình bày lại)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.744.758.156	73.068.506.663
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.740.607.362	7.668.815.713
03	- Các khoản dự phòng		830.500.324	5.408.072.962
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		634.302	49.435.353
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.960.602.010)	(42.699.547.113)
06	- Chi phí lãi vay		6.528.618.852	5.348.988.271
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.884.516.986	48.844.271.849
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		41.195.525.747	(34.511.598.683)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.449.365.299	37.977.423.853
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.059.289.167)	(9.603.684.146)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(914.758.632)	282.448.600
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(192.000.000.000)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.940.444.257)	(5.284.671.445)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.233.344.052)	(6.946.909.164)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.464.160.666	1.859.050.443
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.069.176.462)	(7.068.320.158)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(135.223.443.872)	25.548.011.149
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.114.961.292)	(3.052.829.547)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		213.528.399	200.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			32.550.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(9.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.915.805.976	2.229.424.536
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.014.373.083	12.927.194.989


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

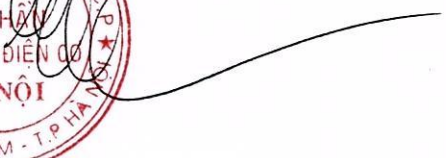
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		425.493.087.145	228.166.312.964
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(252.678.857.657)	(259.978.339.512)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.823.528.500)	(54.885.145.225)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>114.990.700.988</i>	<i>(86.697.171.773)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.218.369.801)	(48.221.965.635)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.951.375.039	57.352.948.855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.536.727)	622.260
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>32.728.468.511</u>	<u>9.131.605.480</u>


 Ngô Văn Hải
 Người lập


 Nguyễn Thị Thanh Yên
 Kế toán trưởng


 Bùi Quang Vinh
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại tính ổn định về chất lượng của các sản phẩm kết hợp xem xét chi phí bảo hành thực tế phát sinh những năm qua để làm căn cứ xác định tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho các hợp đồng có yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa của Công ty được thay đổi từ 3% xuống 1% để phù hợp hơn với thực tế phát sinh chi phí.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	843.940.849	330.268.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.884.527.662	17.921.106.636
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	23.700.000.000
	<u>32.728.468.511</u>	<u>41.951.375.039</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu (i)	207.000.000.000	207.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
	207.000.000.000	207.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1.000.000.000	207.000.000.000		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba
	1.000.000.000	207.000.000.000				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	19.543.756.354	19.543.756.354	-	3.443.756.354	3.443.756.354	-
	19.543.756.354	19.543.756.354	-	3.443.756.354	3.443.756.354	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 30/09/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 5,5% và 6,5%/năm đáo hạn vào ngày 24, 26 tháng 11 năm 2019 và 30 tháng 9 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	262.585.830.845	306.461.291.199
- Công ty TNHH VLE Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
- Công ty Điện lực Hưng Yên	-	10.448.802.000
- Công ty điện lực Vĩnh phúc	297.246.000	9.738.998.000
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari I	11.368.342.952	7.479.065.000
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	17.960.800.000	-
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	106.288.046.487
- Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.816.452.823	142.651.437.129
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	61.333.882.274	96.594.301.780
	323.919.713.119	403.055.592.979
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(141.082.067.141)	(144.109.181.465)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	-	6.740.871.000
- Công ty Điện lực Thái Bình	-	2.134.173.000
- Công ty Điện lực Nam Định	-	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	-	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Sơn La	-	952.952.000
- Công ty Điện lực Bắc Kạn	-	705.654.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	936.324.000
	-	6.740.871.000

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	6.525.266.436	4.842.780.608
- Công ty TNHH ABB	2.122.352.100	2.122.352.100
- Công ty cổ phần giải pháp ERP-ITG	294.526.500	294.526.500
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	1.729.237.661	-
- Công ty cổ phần viễn thông Điện Lực Hà Nội	-	1.532.127.388
- Các khoản trả trước khác	2.379.150.175	893.774.620
	6.525.266.436	4.842.780.608

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.141.787.394	-	779.491.931	-
Ký cược, ký quỹ	40.016.722.769	-	137.420.195	-
Phải thu Xí nghiệp	3.027.114.324	(3.027.114.324)	-	-
Tư nhân Đức Hải				
Đăng				
Phải thu khác	9.009.339.638	-	9.279.312.714	-
	53.194.964.125	(3.027.114.324)	10.196.224.840	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

8 . NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265.400.036	-	265.400.036	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	106.288.046.487	-
Các khoản khác	7.700.792.359	2.783.037.584	7.700.792.359	869.711.702
	144.109.181.465	2.783.037.584	144.109.181.465	869.711.702

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.979.615.457	(62.089.489)	42.586.806.438	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	698.275.078	-	838.602.877	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.791.410.315	-	26.691.704.183	-
Thành phẩm	25.146.818.778	-	35.295.811.648	-
Hàng hoá	7.492.516.340	-	4.427.819.470	-
	107.108.635.968	(62.089.489)	109.840.744.616	(62.089.489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Số đầu kỳ	(62.089.489)	(1.879.034.009)
Số cuối kỳ	(62.089.489)	(1.879.034.009)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	368.783.158	371.324.341
	368.783.158	371.324.341

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	95.479.952.240	167.661.816.834	30.490.818.154	2.077.378.349	295.709.965.577
- Mua trong kỳ	9.634.975.377	826.688.275	-	-	10.461.663.652
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.224.223.767)	(1.319.116.800)	-	(7.543.340.567)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(15.521.101.939)	(3.380.613.830)	(150.000.000)	-	(19.051.715.769)
Số dư cuối kỳ	89.593.825.678	158.883.667.512	29.021.701.354	2.077.378.349	279.576.572.893
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	17.877.620.723	58.395.091.881	11.248.152.554	2.077.378.351	89.598.243.509
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	54.662.609.628	96.860.072.005	22.798.294.285	2.077.378.349	176.398.354.267
- Khấu hao trong kỳ	2.427.409.806	8.278.784.552	1.279.597.409	-	11.985.791.767
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.224.223.767)	(1.283.745.660)	-	(7.507.969.427)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(6.526.808.776)	(2.450.615.004)	(35.508.274)	-	(9.012.932.054)
Số dư cuối kỳ	50.563.210.658	96.464.017.786	22.758.637.760	2.077.378.349	171.863.244.553
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.817.342.612	70.801.744.829	7.692.523.869	-	119.311.611.310
Tại ngày cuối kỳ	39.030.615.020	62.419.649.726	6.263.063.594	-	107.713.328.340

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	683.002.433	2.290.264.818	79.100.000	3.052.367.251
Số dư cuối kỳ	683.002.433	2.290.264.818	79.100.000	3.052.367.251
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	-	1.323.664.818	438.521.322	1.762.186.140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	572.985.927	1.645.864.818	3.954.999	2.222.805.744
- Hao mòn trong kỳ	36.672.165	120.825.000	11.864.997	169.362.162
Số dư cuối kỳ	609.658.092	1.766.689.818	15.819.996	2.392.167.906
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	110.016.506	644.400.000	75.145.001	829.561.507
Tại ngày cuối kỳ	73.344.341	523.575.000	63.280.004	660.199.345

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	136.166.837	91.848.392
Chi phí sửa chữa, cải tạo thiết bị trong Công ty	189.833.335	-
DV Bảo trì trạm biến áp Công ty	1.796.679	37.602.045
Phí DV cấp phép xả nước thải tại HEM	-	27.103.130
DV Bảo hiểm tài sản Công ty	-	53.998.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.458.945	190.176.960
	376.255.796	400.728.962
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	702.552.289	1.138.969.116
Chi phí đào tạo, thử nghiệm, đánh giá thuộc DA đầu tư sản xuất MBA Amorphous	100.061.650	250.154.110
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại HEM	130.625.000	237.500.000
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại xưởng Cơ khí (Chèm)	141.666.668	-
Xây dựng hạ tầng và san nền	1.975.112.200	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.466.919.404	2.951.082.187
	5.516.937.211	4.577.705.413

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	34.197.947.801	34.197.947.801	52.214.418.076	52.214.418.076
- Công ty trách nhiệm hữu hạn ảnh Dương	7.528.949.395	7.528.949.395	-	-
- Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh thiết bị điện TTC	-	-	22.614.618.180	22.614.618.180
- Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering And Trading	-	-	4.114.137.692	4.114.137.692
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	-	-	6.679.557.500	6.679.557.500
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	13.192.348.400	13.192.348.400	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Phương Thành	2.274.459.858	2.274.459.858	-	-
- Phải trả các đối Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	11.202.190.148 13.099.199.512	11.202.190.148 13.099.199.512	18.806.104.704 19.586.975.074	18.806.104.704 19.586.975.074
	47.297.147.313	47.297.147.313	71.801.393.150	71.801.393.150

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	2.019.797.677	3.225.473.439
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ FUJI FURUKAWA E&C (Việt Nam)	-	263.100.000
- Công ty TNHH Châu Cầu	-	136.000.000
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Và Xây Lắp Đông Bắc	-	79.200.000
- Công ty Cổ Phần Ngôi Nhà Thông Minh Việt Nam	353.286.170	-
- Công ty cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	290.862.000	-
- Phải trả đối tượng khác	1.375.649.507	2.747.173.439
	2.019.797.677	3.225.473.439

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	2.794.673.890	9.714.669.533	(10.923.968.296)	1.585.375.127
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.916.946.034	4.767.999.406	(5.102.916.131)	3.582.029.309
Thuế Thu nhập cá nhân	114.307.086	1.747.168.281	(1.832.640.057)	28.835.310
Thuế Tài nguyên	-	128.880	(128.880)	-
Thuế Nhà đất, Tiền	-	5.752.636.273	(4.163.399.740)	1.589.236.533
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	6.825.927.010	21.986.602.373	(22.027.053.104)	6.785.476.279

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.692.266.735	556.692.434
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	361.905.357
- Chi phí phải trả khác	241.012.294	1.466.355.296
	1.933.279.029	2.384.953.087

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	113.636.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	2.087.145.487
	-	2.200.781.851

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	982.657.870	505.315.644
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	241.580.600	76.030.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.153.963.405	2.687.401.712
	<u>3.378.201.875</u>	<u>3.268.747.756</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	383.300.000	50.000.000
	<u>383.300.000</u>	<u>50.000.000</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.848.628.134	916.160.914
	<u>2.848.628.134</u>	<u>916.160.914</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.570.160.270	6.333.127.814
	<u>3.570.160.270</u>	<u>6.333.127.814</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.924.484.525	7.472.068.780
Trích lập trong kỳ	2.464.160.666	3.838.400.976
Sử dụng trong kỳ	(3.703.968.244)	(6.871.998.801)
Số dư cuối kỳ	<u>1.684.676.947</u>	<u>4.438.470.955</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

22 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ			30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngân hàng	104.044.810.341	104.044.810.341	-	201.850.390.976	209.137.402.267	96.757.799.050	96.757.799.050
- Vay tổ chức	480.000.000	480.000.000	-	2.750.000.000	2.960.000.000	270.000.000	270.000.000
- Vay cá nhân	13.810.537.000	13.810.537.000	-	14.356.566.000	23.068.103.000	5.099.000.000	5.099.000.000
- Trái phiếu thường	-	-	-	199.747.777.780	-	199.747.777.780	199.747.777.780
- Vay bên liên quan	10.600.000.000	10.600.000.000	-	5.000.000.000	15.600.000.000	-	-
	118.335.347.341	118.335.347.341	-	418.704.734.756	235.165.505.267	301.874.576.830	301.874.576.830
b) Vay dài hạn							
	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/09/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên			
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	51.764.987.276	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 03 năm 2020	6.0% - 6.5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18" Tin chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	22.419.530.274	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 09 tháng 01 năm 2020	5.7%-6.68%	Tin chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	22.573.281.500	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 03 năm 2020	6.0% -6.95%	Tin chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	270.000.000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,50%	Tin chấp
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Quân Đội	150.000.000.000	VND	Trái phiếu kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư MB	50.000.000.000	VND	Trái phiếu kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Vay cá nhân	5.099.000.000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,50%	Tin chấp
Chi phí phát hành trái phiếu	(252.222.220)	-			
TỔNG CỘNG	301.874.576.830				

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	-	181.551.913.158	9.035.521.785	565.076.645.089
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	30.805.131.213	57.908.659	30.863.039.872
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(54.966.555.000)	-	(54.966.555.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.431.620.000)	-	(2.431.620.000)
Mua thêm lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	63.469.607	(9.063.469.607)	(9.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	-	155.022.338.978	29.960.837	529.541.509.961
Số dư đầu năm nay	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	215.740.665.857	43.257.559.617	637.996.352.236
Tăng vốn trong năm nay	19.046.500.000	11.618.365.000	-	-	-	-	-	30.664.865.000
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	-	68.593.080.355	41.968.595	68.635.048.950
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.823.528.500)	-	(57.823.528.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Mua lại cổ phần công ty con	-	-	-	-	-	12.433.146.324	(43.098.011.324)	(30.664.865.000)
Số dư cuối năm nay	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	238.243.364.036	201.516.888	648.107.872.686

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387.046.500.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	19.046.500.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387.046.500.000	368.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(57.823.528.500)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(57.823.528.500)	-

23.3 Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	36.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	36.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	36.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.631	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.631	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.549.019	36.644.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.549.019	36.644.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Số đầu năm	-	(52.023.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	434.874.101
Chi sự nghiệp	-	(382.851.101)
Số cuối năm	-	-

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 1.675,53 USD; đầu kỳ 1.675,53 USD	38.952.721	38.788.520

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty	12.005.834.875	14.613.701.333
Các khoản điều chỉnh tăng:	97.251.513	51.727.156
- <i>Các khoản phạt</i>	2.560.000	-
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	4.688.218	-
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	90.003.295	51.727.156
Các khoản điều chỉnh giảm:	(7.293.377.182)	(8.071.934.368)
- <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	(732.850.782)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu</i>	(6.560.526.400)	(8.071.934.368)
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4.809.709.206	6.593.494.121
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	300.000.000	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	5.109.709.206	6.593.494.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.916.946.034	5.937.220.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.102.916.131)	(6.946.909.164)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	4.223.739.109	5.583.805.903

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	32.670.472.904	13.939.199.669	130.812.153.073	129.284.103.242
Doanh thu bán thành phẩm	44.782.747.639	73.412.359.903	141.734.031.448	133.952.906.059
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.743.968.093	29.663.139.586	89.713.171.650	63.940.176.538
	115.197.188.636	117.014.699.158	362.259.356.171	327.177.185.839

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	107.651.950	891.286.872	266.725.715	965.956.623
	107.651.950	891.286.872	266.725.715	965.956.623

29 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	32.670.472.904	68.747.193.449	130.812.153.073	129.284.103.242
Doanh thu bán thành phẩm	44.675.095.689	17.716.715.614	141.467.305.733	132.986.949.436
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.743.968.093	29.659.503.223	89.713.171.650	63.940.176.538
	115.089.536.686	116.123.412.286	361.992.630.456	326.211.229.216
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	55.559.592.842	81.430.238.323	302.462.686.612	291.518.055.253
- Doanh thu đối với bên liên quan	59.529.943.844	34.693.173.963	59.529.943.844	34.693.173.963

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	26.649.420.919	49.684.892.881	121.147.562.988	104.845.333.704
Giá vốn bán thành phẩm	35.108.365.770	7.211.878.629	110.642.779.501	102.017.577.654
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.668.735.523	23.455.910.275	55.494.837.099	44.805.674.711
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.960.534)	-	(1.960.534)
	88.426.522.212	80.350.721.251	287.285.179.588	251.666.625.535

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.549.220.144	390.594.117	12.915.805.976	1.875.355.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(347.200.000)	-	32.200.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.348.062	5.757.372	6.144.299	5.757.372
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.279.108.779	-	5.791.281.447	-
	10.483.476.985	396.351.489	50.913.231.722	1.881.112.464

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	(3.294.145.781)	1.726.491.503	7.161.317.482	5.348.988.271
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	302.974.948	77.761.224	463.646.051	225.107.242
Phí phát hành, lãi trái phiếu thường	10.716.218.801	-	11.033.552.247	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(4.536.727)	16.976.127	2.241.874	101.948.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.536.727	-	4.536.727	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(7.905.000.000)	-	8.729.670.000
Lỗ do sáp nhập công ty con	4.405.479	-	(632.698.630)	-
	7.729.453.447	(6.083.771.146)	18.032.595.751	14.405.714.243

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.507.921	255.995.797	881.177.054	635.347.059
Chi phí nhân công	1.843.394.668	1.661.582.760	6.074.750.904	3.584.424.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.754.896	46.942.422	276.153.764	140.827.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.681.797.052	1.067.461.896	6.085.114.978	2.556.754.765
Chi phí khác bằng tiền	638.901.784	530.658.244	3.212.931.336	4.384.706.232
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(152.218.913)	(162.072.513)	5.187.946	(3.365.723.730)
	5.368.137.408	3.400.568.606	16.535.315.982	7.936.336.018

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.168.575	394.000.798	1.582.812.901	1.078.382.109
Chi phí nhân công	3.189.065.861	5.208.290.100	15.765.101.064	9.946.387.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	843.131.442	286.912.005	1.486.668.051	890.323.493
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	380.620.147	-	1.896.893.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.247.398.814	1.815.632.387	3.150.849.303	3.703.302.838
Chi phí khác bằng tiền	2.781.946.599	1.957.062.335	11.287.596.470	6.577.913.182
	8.603.711.291	10.042.517.772	33.273.027.789	24.093.202.641

35 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	141.116.726	-	247.468.544	46.000.000
Tiền phạt thu được	-	-	-	26.630.000
Hỗ trợ hành chính SAS-CTAMAD	-	310.500.000	-	2.328.941.810
Thu nhập khác	-	-	300.000.000	348.215.377
	141.116.726	310.500.000	547.468.544	2.749.787.187

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	35.371.140	-
Các khoản phạt	9.644.319	65.200.000	23.589.723	67.544.110
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	-	114.271.531	-	382.391.678
	9.644.319	179.471.531	58.960.863	449.935.788

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	27.724.314.833	35.611.878.881	68.593.080.355	66.417.010.093
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(507.978.042)
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(507.978.042)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.724.314.833	35.611.878.881	68.593.080.355	65.909.032.051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	37.844.369	36.644.370	37.844.369	36.644.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	733	972	1.813	1.799

38 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.724.314.833	35.611.878.881	68.593.080.355	66.417.010.093
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(507.978.042)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(507.978.042)
thông	27.724.314.833	35.611.878.881	68.593.080.355	65.909.032.051
quân trong kỳ	37.844.369	36.644.370	37.844.369	36.644.370
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	733	972	1.813	1.799

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.488.271.917	29.367.801.555	97.876.032.286	89.935.568.585
Chi phí nhân công	16.417.133.702	13.985.326.770	54.216.711.350	34.524.190.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.941.988.345	2.513.455.338	11.479.371.292	7.665.982.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.967.791.231	4.553.096.527	21.629.437.001	11.692.929.494
Chi phí khác bằng tiền	453.512.189	6.197.504.135	20.083.796.395	13.661.502.691
	68.268.697.384	56.617.184.325	205.285.348.324	157.480.173.263

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	26.346.085.708	9.859.389.690
		Cho vay	40.000.000.000	-
		Lãi cho vay	216.986.301	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	10.077.620.000
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.429.454.184	3.576.762.720
		Mua hàng hóa và dịch vụ	703.629.766	398.538.800
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	21.987.021.698	16.125.688.181
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.655.806.452	1.655.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.691.690.581	42.391.148.309
		Doanh thu bán hàng hóa	210.881.800	103.575.518
		Doanh thu bán thành phẩm	1.793.235.717	1.156.598.900
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.170.000	220.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	904.996.800	549.492.582
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán TSCĐ	53.000.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa	3.477.450	-
		Doanh thu bán thành phẩm	-	150.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	116.524.590	-
		Đi vay	5.000.000.000	5.000.000.000
		Trả tiền vay	15.600.000.000	-
		Lãi đi vay	632.698.630	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	356.099.170	-
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Doanh thu bán hàng hóa	80.230.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	70.776.000	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD		Cổ tức nhận được	32.200.000.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi ký quỹ	216.986.301	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	1.498.831.990	55.271.215.205
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	2.400.431.247	767.271.458
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	57.217.632.736	40.555.815.117
			61.333.882.274	96.594.301.780
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	10.164.156.958	2.741.444.784
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	3.934.656
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	417.224.674
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	2.935.042.554	16.008.733.100
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Tiền hàng	-	355.794.340
			13.099.199.512	19.527.131.554
Vay				
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Tiền vay	-	10.600.000.000
			-	10.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

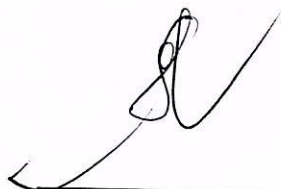
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019